

Số: /QĐ-UBND

Phường Chu Văn An, ngày 01 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025
trình Hội đồng nhân dân phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHU VĂN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định Chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách phường Chu Văn An năm 2025 trình Hội đồng nhân dân phường (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KTHĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO CÔNG KHAI
Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
trình HĐND phường

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường)

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; số 1669/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính: số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 và số 8911/BTC-NSNN ngày 20 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức cơ quan địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Hải Phòng ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thành phố Hải Phòng; sửa đổi, bổ sung quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương sau sắp xếp.

Trên cơ sở dự toán toán ngân sách được UBND thành phố giao, dự toán thu chi ngân sách năm 2025 được xây dựng như sau:

I. Dự toán thu ngân sách

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 347 tỷ 443 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 6 tỷ 214 triệu đồng
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 4 tỷ 284 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 50 tỷ 547 triệu đồng
- Thu phí, lệ phí: 106 triệu đồng
- Thu khác ngân sách: 142 triệu đồng

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 130 triệu đồng

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 286 tỷ 020 triệu đồng

2. Dự toán thu ngân sách phường: 300 tỷ 104 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1 tỷ 864 triệu đồng
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 1 tỷ 285 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 10 tỷ 557 triệu đồng
- Thu phí, lệ phí: 106 triệu đồng
- Thu khác ngân sách: 142 triệu đồng
- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 130 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 286 tỷ 020 triệu đồng

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)

II. Dự toán chi ngân sách

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	300.104.000
	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
I	Chi đầu tư phát triển	10.557.000
II	Chi thường xuyên	281.089.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo	129.674.000
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	388.000
4	Chi văn hóa thông tin	3.183.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.576.000
6	Chi thể dục thể thao	946.000
7	Chi bảo vệ môi trường	20.630.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.952.000
9	Chi an ninh - quốc phòng	5.529.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.162.000
11	Chi bảo đảm xã hội	38.892.000
12	Chi khác	

		157.000
III	Dự phòng ngân sách	8.458.000

Dự toán năm 2025 đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ cần thiết, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2025 là 10 tỷ 557 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên năm 2025 là 281 tỷ 089 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là 129 tỷ 674 triệu đồng, trong đó đối với sự nghiệp giáo dục đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho giáo viên theo biên chế được giao năm 2025 gồm lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, chi hoạt động giảng dạy; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, tăng cường cơ sở vật chất; kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị định 81/2021/NĐ-CP; kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập ...

- Chi sự nghiệp Y tế là 388 triệu đồng, bao gồm kinh phí phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; kinh phí phục vụ công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự.

- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin là 3 tỷ 183 triệu đồng, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, kinh phí trang trí ngày lễ tết, và chi khác cho sự nghiệp văn hóa thông tin; ...

- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao là 946 triệu đồng, chi tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao.

- Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình là 1 tỷ 576 triệu đồng, đảm bảo các hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ như nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình, sửa chữa thường xuyên đài phát thanh.

- Chi bảo vệ môi trường là 20 tỷ 630 triệu đồng, bao gồm kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường;..

- Chi các hoạt động kinh tế là 12 tỷ 952 triệu đồng, đảm bảo kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường giao thông theo số km đường quản lý của phường, kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông; kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ

công ích thủy lợi; kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí đấu giá, định giá đất cụ thể,..

- Chi An ninh, Quốc phòng là 5 tỷ 529 triệu đồng, kinh phí thực hiện công tác huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ theo quy định Luật Dân quân tự vệ và Luật Dự bị động viên; chế độ chính sách thực hiện Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở,....

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể là 67 tỷ 162 triệu đồng, đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao năm 2025 như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên và các khoản đặc thù, phát sinh trong năm của đơn vị; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng; ...

- Chi sự nghiệp Đảm bảo xã hội là 38 tỷ 892 triệu đồng, đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; chi hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn thẩm định hồ sơ, chi khắc phục vụ cho công tác quản lý; chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, chi cho công tác đảm bảo xã hội; kinh phí mai táng phí; kinh phí chúc thọ người cao tuổi; hỗ trợ hộ nghèo và chi công tác xã hội khác; kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động năm 2025; kinh phí trợ cấp hàng tháng và BHYT cho cán bộ già yếu nghỉ việc....

- Chi khác ngân sách 157 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách

Tổng dự phòng ngân sách năm 2025 là 8 tỷ 458 triệu đồng, bố trí thực hiện theo quy định của Luật NSNN để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp mà chưa được dự toán.

4. Đối với các nguồn kinh phí UBND phường chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I, đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán của các đơn vị và nội dung dự kiến phát sinh chưa có chủ trương của UBND phường cho phép thực hiện trong năm 2025, đề nghị HĐND phường giao nhiệm vụ cho UBND phường xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định.

Trên đây là Thuyết minh phương án phân bổ dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường và phân bổ ngân sách phường năm 2025 trình Hội đồng nhân dân phường./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	300.104.000	TỔNG SỐ CHI	300.104.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	378.000	I. Chi đầu tư phát triển	10.557.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	13.706.000	II. Chi thường xuyên	281.089.000
III. Thu bổ sung	286.020.000	III. Dự phòng	8.458.000
- Bổ sung cân đối	286.020.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		GHI CHÚ
		THU NSNN	THU NS PHƯỜNG	
	TỔNG THU	347.443.000	300.104.000	
I	Các khoản thu 100%	378.000	378.000	
	Phí, lệ phí	106.000	106.000	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130.000	130.000	
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			
	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
	Thu khác	142.000	142.000	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	61.045.000	13.706.000	
1	Các khoản thu phân chia	61.045.000	13.706.000	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			
	Lệ phí trước bạ nhà, đất			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.214.000	1.864.000	
	Thuế thu nhập cá nhân	4.284.000	1.285.000	
	Thu tiền sử dụng đất	50.547.000	10.557.000	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.020.000	286.020.000	
	Thu bổ sung cân đối	286.020.000	286.020.000	
	Thu bổ sung có mục tiêu			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: 1000 đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG CHI	300.104.000	10.557.000	289.547.000	
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.674.000		129.674.000	
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình	388.000		388.000	
4	Chi văn hóa thông tin	3.183.000		3.183.000	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.576.000		1.576.000	
6	Chi thể dục thể thao	946.000		946.000	
7	Chi bảo vệ môi trường	20.630.000		20.630.000	
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.952.000		12.952.000	
9	Chi an ninh - quốc phòng	5.529.000		5.529.000	
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	67.162.000		67.162.000	
11	Chi bảo đảm xã hội	38.892.000		38.892.000	
12	Chi khác	157.000		157.000	
13	Dự phòng ngân sách	8.458.000		8.458.000	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2024	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ									
1. Công trình chuyển tiếp		400.522.710		346.998.836	306.873.457	59.954.205	59.954.205	59.954.205	
-Cải tạo, sửa chữa hội trường phường Sao Đỏ	2024-2024	4.830.000		3.326.001	-	3.326.001	3.326.001	3.326.001	
-Sửa chữa cải tạo trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục nhà làm việc 3 tầng	2019-2019	3.518.774		3.344.155	3.186.572	157.583	157.583	157.583	
-Cải tạo nhà hội trường, sân vườn và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Chí Minh	2023-2024	14.857.322		13.822.849	13.420.825	402.024	402.024	402.024	
-Hạ tầng kỹ thuật KDC An Hưng, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh	2019-2019	6.976.968		5.953.572	5.814.685	138.887	138.887	138.887	
-Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Đảng Ủy -HĐND - UBND phường Chí Minh	2021-2022	10.350.999		10.171.152	9.674.702	496.450	496.450	496.450	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC trung tâm phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Nền, mặt đường và vỉa hè	2019-2019	14.042.948		13.076.933	12.705.550	371.383	371.383	371.383	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC Trung tâm phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát vỉa hè, cây xanh, thoát nước, cấp điện, cấp nước	2019-2019	14.651.618		14.256.622	13.826.142	430.480	430.480	430.480	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm Phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục Giải phóng mặt bằng, san nền	2019-2019	14.699.920		12.153.638	11.954.668	198.970	198.970	198.970	
-Hội trường phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2017-2018	5.982.321		5.749.671	5.491.058	258.613	258.613	258.613	
-Hạ tầng kỹ thuật KDC Trại Thượng, phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2018-2019	14.996.319		14.372.478	14.001.528	370.950	370.950	370.950	

-Cải tạo, sửa chữa tường rào, công và via hè trường tiểu học Chu Văn An (điểm Chu Văn An)	2024-2024	1.213.943		900.000	-	900.000	900.000	900.000	
-Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Sao Đỏ	2023-2024	9.571.136		8.928.255	7.406.999	1.521.255	1.521.255	1.521.255	
-Cải tạo, nâng cấp sân trường THCS Sao Đỏ	2019-2019	1.217.355		1.150.441	963.339	187.102	187.102	187.102	
-Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ cũ thành 2 lớp học trường THCS Sao Đỏ	2021-2021	209.961		199.000	-	199.000	199.000	199.000	
-Cải tạo, nâng cấp mái, nền nhà, sơn tường ngoài nhà lớp học dãy nhà A,B và Sân, Công trường Mầm non Sao Đỏ (Khu 2)	2024-2024	2.500.000		2.471.037	1.744.312	726.725	726.725	726.725	
-Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, sửa chữa phòng học và nhà hiệu bộ trường mầm non Sao Đỏ	2021-2011	7.203.902		6.843.969	5.584.528	1.259.440	1.259.440	1.259.440	
-Xây dựng dãy nhà 3 tầng 12 phòng trường mầm non Sao Đỏ (Khu 2)	2023-2023	12.000.000		11.788.073	10.388.073	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
-Cải tạo nhà hiệu bộ 02 tầng, xây dựng sân + vườn và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Văn An	2021-2023	5.897.286		4.821.265	3.389.932	1.431.333	1.431.333	1.431.333	
-Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ trường tiểu học Văn An	2014-2014	151.535		137.374	136.023	1.351	1.351	1.351	
-Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Tiểu học Văn An	2020-2020	359.169		325.519	323.001	2.518	2.518	2.518	
-Nhà ăn bán trú và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn An, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2018-2019	1.801.416		1.594.679	1.400.000	194.679	194.679	194.679	
-Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2018-2019	3.405.174		3.241.253	2.800.000	441.253	441.253	441.253	
-Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Văn An, phường Văn An, thành phố Chí Linh	2020-2022	9.499.024		8.496.561	7.647.468	849.093	849.093	849.093	
-Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Văn An, TX Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2017-2018	5.426.070		4.983.367	4.683.367	300.000	300.000	300.000	
-Trường Mầm non phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học	2015-2016	1.778.175		1.619.829	1.500.000	119.829	119.829	119.829	
-Nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Chí Minh	2022-2023	8.500.000		8.308.918	8.035.656	273.262	273.262	273.262	
-Xây dựng nhà bảo vệ và cổng tường rào trường THCS Chí Minh.	2021-2023	935.720		892.373	735.095	157.278	157.278	157.278	

-Cải tạo, nâng cấp trạm y tế phường Văn An	2016-2016	327.364		311.200	306.965	4.235	4.235	4.235	
-Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Hữu Lộc, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nhà văn hóa	2019-2021	1.851.000		1.682.404	1.096.730	585.674	585.674	585.674	
-Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Kinh Trung, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nhà văn hóa	2019-2021	1.861.000		1.682.404	1.133.211	549.193	549.193	549.193	
-Nhà văn hoá khu dân cư Khang Thọ và sân vận động trung tâm phường Chí Minh; Hạng mục: Nhà văn hoá, sân vận động và các hạng mục phụ trợ.	2019-2019	8.418.100		7.661.951	7.298.648	363.303	363.303	363.303	
-Nhà văn hóa KDC Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh	2019-2019	2.600.099		2.345.480	2.188.064	157.416	157.416	157.416	
-Nhà Văn Hóa KDC Hùng Vương, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh	2019-2019	2.851.314		2.533.101	2.241.374	291.727	291.727	291.727	
-Trụ sở công an phường Chí Minh	2018-2018	4.342.406		3.739.331	3.065.522	673.809	673.809	673.809	
-Xây dựng phụ trợ trụ sở làm việc công an phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2020-2020	1.807.447		1.672.241	1.588.178	84.063	84.063	84.063	
-Trụ sở công an phường Văn An	2021-2022	4.770.427		4.834.163	4.342.665	491.498	491.498	491.498	
-Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ phường Văn An, TP Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2021-2022	9.558.607		9.314.567	8.602.487	712.080	712.080	712.080	
-Cải tạo, sửa chữa khẩn cấp nghĩa trang Liệt sỹ phường Sao Đỏ do ảnh hưởng cơn bão số 02 (2022)	2023-2023	1.198.257		1.136.000	-	1.136.000	1.136.000	1.136.000	
-Cải tạo nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2022-2023	10.876.908		10.214.471	9.891.831	322.640	322.640	322.640	
-Cải tạo, sửa chữa mở rộng ô chôn lấp rác KDC Kỳ Đặc, phường Văn An, TP Chí Linh	2022-2022	398.830		378.000	-	378.000	378.000	378.000	
-Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ khu Nèo đi khu Khang Thọ phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2021-2021	8.362.731		8.264.053	7.990.459	273.594	273.594	273.594	
-Xây dựng tuyến đường từ cầu Mẫu Sáu đi KĐT Constrexim phường Chí Minh, thị xã Chí Linh	2018-2019	9.089.381		8.646.091	8.417.397	228.694	228.694	228.694	

-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến chùa Mật Sơn) - Hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, cây xanh, thoát nước và chiếu sáng	2020-2020	8.946.022	8.584.859	8.362.788	222.071	222.071	222.071	
-Mở rộng đường trục chính phường Chí Minh, thành phố Chí Linh (Đoạn từ đường tránh QL37 đến đường Trần Quốc Chân)	2020-2020	1.199.792	1.188.822	1.142.761	46.061	46.061	46.061	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Khang Thọ, phường Chí Minh (tuyến đường từ nhà ông Khanh kết nối với đường giao thông KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hưng)	2024-2024	1.081.371	1.018.327	1.000.000	18.327	18.327	18.327	
-Cải tạo, nâng cấp phố Nguyễn Chí Thanh và phố 30/4, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	2021-2021	11.898.585	10.685.160	10.553.258	131.902	131.902	131.902	
-Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Trần Bình Trọng. Hạng mục: Cải tạo vỉa hè (lát gạch vỉa hè, thay bó vỉa và cải tạo hệ thống thoát nước dọc tuyến)	2019-2019	1.016.499	938.671	520.658	418.013	418.013	418.013	
-Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi phường Sao Đỏ - Thị xã Chí Linh	2019-2019	3.379.721	3.026.293	2.447.785	578.508	578.508	578.508	
-Đường giao thông cầu T4 (khu dân cư Trại mới) đi QL18, phường Văn An, TP Chí Linh	2019-2020	6.048.057	5.832.660	4.600.000	1.232.660	1.232.660	1.232.660	
-Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường KDC Miếu Sơn đi đường 184, phường Thái Học, thành phố Chí Linh	2024-2024	13.871.865	13.279.000	6.700.000	6.579.000	6.579.000	6.579.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Khanh đến nhà ông Thánh	2024-2024	810.690	616.381	584.381	32.000	32.000	32.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà văn hóa Miếu Sơn đến nhà ông Cử	2024-2024	568.444	431.840	387.840	44.000	44.000	44.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tĩnh đến nhà bà Huông	2024-2024	535.614	390.427	365.427	25.000	25.000	25.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Cường	2024-2024	412.049	317.173	281.173	36.000	36.000	36.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ đầu đường tránh đến nhà ông Tài	2024-2024	996.868	791.157	701.157	90.000	90.000	90.000	

-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tuyên đến công Mèo	2024-2024	929.304		694.427	634.494	59.933	59.933	59.933	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 5, phường Thái Học. Tuyến đường từ QL37 đến nhà văn hóa	2024-2024	799.023		615.638	545.638	70.000	70.000	70.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 5, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Kiên	2024-2024	366.799		278.304	250.304	28.000	28.000	28.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 7, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2024-2024	260.357		191.621	177.621	14.000	14.000	14.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ phố Thiên đến nhà ông Cường	2024-2024	792.092		610.379	540.379	70.000	70.000	70.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hồi đến đường Lê Đại Hành	2024-2024	544.656		419.596	371.596	48.000	48.000	48.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường Lê Đại Hành đến nhà ông Phương	2024-2024	564.645		435.195	385.195	50.000	50.000	50.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Sào, ông Khang	2024-2024	637.704		637.704	565.704	72.000	72.000	72.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Cảnh đến trạm điện	2024-2024	488.472		350.484	333.484	17.000	17.000	17.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Trạm điện đến giáp đường tránh	2024-2024	590.545		454.737	425.737	29.000	29.000	29.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Điện đến nhà ông Từ	2024-2024	749.254		567.968	539.968	28.000	28.000	28.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Đại đến nhà bà Lưu	2024-2024	977.248		751.281	704.281	47.000	47.000	47.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà bà Mùn đến nhà ông Hải	2024-2024	638.032		478.636	455.636	23.000	23.000	23.000	
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Đệ	2024-2024	551.869		413.458	393.458	20.000	20.000	20.000	

-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường tránh đến ao Vọng Bắp	2024-2024	912.194		699.407	656.407	43.000	43.000	43.000
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Thịnh	2024-2024	810.031		623.797	583.797	40.000	40.000	40.000
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Phúc	2024-2024	483.843		365.107	332.107	33.000	33.000	33.000
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường tránh đến nhà ông Thịnh	2024-2024	979.037		754.560	705.560	49.000	49.000	49.000
-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Thịnh đến nhà văn hóa Miếu Sơn	2024-2024	792.499		599.226	571.226	28.000	28.000	28.000
-Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 đoạn từ Km 29+750 - Km 31+ 980 qua đại phận phường Văn An: Hạng mục chặt cây và loại bỏ gốc cây	2017-2018	216.639		213.360	185.434	27.926	27.926	27.926
-Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 đoạn từ Km 29+750 - Km 31+ 980 qua đại phận phường Văn An, TX Chí Linh. Hạng mục : Bó lát vỉa hè	2017-2018	3.045.896		2.392.847	1.730.000	662.847	662.847	662.847
-Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 (Đoạn Trại Sen và Hữu Lộc) phường Văn An, thị xã Chí Linh	2018-2019	2.064.831		1.803.350	1.346.713	456.637	456.637	456.637
-Chỉnh trang đô thị các khu dân cư ven đường quốc lộ 18. Đoạn: Km33+900 - Km34+497,80 qua địa phận phường Chí Minh. Hạng mục: Bó vỉa và lát vỉa hè	2018-2018	1.025.301		944.827	466.800	478.027	478.027	478.027
-Chỉnh trang đô thị tuyến đường Trần Quốc Chấn, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh (Đoạn từ khu dân cư Khang Thọ đến dốc ông Đào). Hạng mục: Mở rộng mặt đường, vỉa hè cây xanh và thoát nước.	2018-2018	3.795.708		3.383.734	3.281.964	101.770	101.770	101.770
-Nâng cấp, mở rộng mặt đường và làm mới hệ thống thoát nước đường vào khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh	2023-2023	1.162.979		1.090.781	952.806	137.975	137.975	137.975
-Chỉnh trang đô thị tuyến đường Trần Quốc Chấn, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh (Đoạn từ dốc Ông Đào đến QL 37)	2019-2019	6.925.066		6.219.546	5.871.688	347.858	347.858	347.858

-Chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường Sao Đỏ thành phố Chí Linh. Hạng mục: thay thế tấm đan QL37 đoạn từ sân golf đến Cầu đá chém; Chặt hạ, đào gốc đánh gốc cây QL37, QL18; Lát hoàn trả vỉa hè và sửa chữa đường Trần Hưng Đạo	2020-2020	550.040		535.957	350.000	185.957	185.957	185.957	
-Trồng hoa trang trí khu vực trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến ngã ba Sao Đỏ	2020-2020	933.713		832.563	500.000	332.563	332.563	332.563	
-Xây dựng tường rào, rãnh thoát nước chợ tạm - chợ Sao Đỏ	2020-2020	1.166.548		1.095.120	608.556	486.564	486.564	486.564	
-Chỉnh trang đường từ QL 37 vào phố Mạc Thị Bưởi. Hạng mục: Bó vỉa, hè phố và thoát nước dọc	2020-2020	1.156.108		1.052.311	890.486	161.825	161.825	161.825	
-Chỉnh trang hè phố đường Yết Kiêu, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát hè, thoát nước và cây xanh	2020-2020	903.276		664.943	445.789	219.154	219.154	219.154	
-Chỉnh trang hè phố đường Nguyễn Huệ, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát hè, thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng	2020-2020	5.254.635		3.360.639	2.899.639	461.000	461.000	461.000	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vườn mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Cấp điện chiếu sáng và sinh hoạt	2024-2024	2.224.979		2.162.493	1.750.000	412.493	412.493	412.493	
-Di chuyển đường dây cao thế, hạ thế và TBA phục vụ GPMB công trình xây dựng hệ thống đường giao thông kết nối với trụ sở UBND phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2024-2024	1.236.641		1.204.426	1.088.448	115.978	115.978	115.978	
-Xây dựng mương tiêu thoát nước xung quanh 02 nhà trường tại KDC Kiệt Đoàn	2021-2021	982.321		909.611	906.945	2.666	2.666	2.666	
-Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước KDC Trại Thượng, phường Văn An, thành phố Chí Linh	2021-2021	516.359		484.274	448.376	35.898	35.898	35.898	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm phường Chí Minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)	2021-2021	9.399.963		9.178.852	8.547.669	631.183	631.183	631.183	
-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh. Hạng mục: Giao thông, san nền và cấp thoát nước	2022-2023	14.805.714		13.463.098	12.685.899	777.199	777.199	777.199	
-Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Trần Quốc Chân đi nhà văn hóa khu dân cư Văn Giai, phường Chí Minh	2024-2025	11.862.628		3.580.000	3.580.000	7.230.770	7.230.770	7.230.770	
-Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Văn An	2024-2025	10.303.507		3.000.000	3.000.000	5.716.586	5.716.586	5.716.586	

